

UNIT 9: ME AND MY FAMILY



I. VOCABULARY

English	Vietnamese	English	Vietnamese
1.	cô/ dì	15.	chú/ bác
2.	anh/ em trai	16.	trả lời
3.	anh em họ	17.	hỏi
4.	bố	18.	gọi
5.	con gái	19.	ồn ào
6.	cháu gái	20.	bận rộn
7.	ông	21.	to/ ồn
8.	bà	22.	Cũ/ già
9.	ông bà	23.	im lặng
10.	cháu trai	24.	ngớ ngẩn
11.	mẹ	25.	trẻ
12.	bố mẹ	26.	xung quanh
13.	chị/ em gái	27.	ý kiến hay
14.	con trai		

II. GRAMMAR

Talk about your family

1. Who is the oldest person in your family?	Ai là người già nhất trong gia đình bạn?
2. It's my grandfather.	Đó là ông của mình.
3.	Ai là người trẻ nhất trong gia đình bạn?
4.	Đó là em trai mình.
5.	Ai là người xinh đẹp nhất trong gia đình bạn?
6.	Đó là mẹ của mình.
7.	Ai là người cao nhất trong gia đình của bạn?
8.	Đó là bố của mình.